



D.035960

NGHỆ DÂN GIAN VIỆT NAM

Đỗ Duy Văn

(Sưu tầm, biên soạn, giới thiệu)

**VĂN HÓA DÂN GIAN
HUYỆN QUẢNG NINH
(TỈNH QUẢNG BÌNH)**

398.0959745

V115H

XUẤT BẢN VĂN HÓA DÂN TỘC

HỘI VĂN NGHỆ DÂN GIAN VIỆT NAM

ĐỖ DUY VĂN

(Sưu tầm, biên soạn, giới thiệu)

D: 035960/2012

THƯ VIỆN
THỬA THIÊN HUẾ

VĂN HÓA DÂN GIAN
HUYỆN QUẢNG NINH
(TỈNH QUẢNG BÌNH)

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA DÂN TỘC

Hà Nội - 2010

D₁

1

**DỰ ÁN CÔNG BỐ, PHỔ BIẾN
TÀI SẢN VĂN HÓA, VĂN NGHỆ DÂN GIAN
VIỆT NAM**

(E1, Ngõ 29, Tạ Quang Bửu – Bách Khoa – Hà Nội)

Điện thoại: (043) 627 6439; Fax: (043) 627 6440

Email: duandangian@gmail.com)

BAN CHỈ ĐẠO

- | | |
|-------------------------------|-----------------------|
| 1. GS. TSKH. TÔ NGỌC THANH | <i>Trưởng ban</i> |
| 2. ThS. HUỖNH VĨNH ÁI | <i>Phó Trưởng ban</i> |
| 3. GS. TS. NGUYỄN XUÂN KÍNH | <i>Phó Trưởng ban</i> |
| 4. Ông NGUYỄN KIỂM | <i>Ủy viên</i> |
| 5. Nhà văn ĐỖ KIM CUÔNG | <i>Ủy viên</i> |
| 6. TS. TRẦN HỮU SƠN | <i>Ủy viên</i> |
| 7. Nhà giáo NGUYỄN NGỌC QUANG | <i>Ủy viên</i> |
| 8. ThS. ĐOÀN THANH NỖ | <i>Ủy viên</i> |

Chịu trách nhiệm nội dung:
GS.TSKH. TÔ NGỌC THANH

Thẩm định:
HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH BẢN THẢO

LỜI GIỚI THIỆU

Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam (VNDGVN) là một tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, nằm trong khối Liên Hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam.

Quyết định số 82/NV, ngày 01/03/1967 của Bộ Nội vụ thay mặt Chính phủ đã cho phép Hội Văn nghệ dân gian thành lập và hoạt động trên phạm vi toàn quốc và có mối liên hệ nghề nghiệp với các tổ chức khác ở trong nước và nước ngoài.

Tôn chỉ mục đích của Hội là “Sưu tầm, nghiên cứu, phổ biến và truyền dạy vốn văn hóa-văn nghệ dân gian các tộc người Việt Nam”. Trên cơ sở thành quả của các công việc trên, Hội là một trong những đội quân chủ lực góp phần bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa-văn nghệ mang đậm bản sắc dân tộc đã được ông cha ta sáng tạo và giữ gìn trong suốt mấy nghìn năm của lịch sử dân tộc.

Những giá trị sáng tạo đó thể hiện mối quan hệ của các tộc người Việt Nam với thiên nhiên thông qua các tri thức sản xuất nông nghiệp; với xã hội thông qua phong tục tập quán, hội xuân; với nhân sinh quan thông qua các nghi lễ vòng đời người; với vũ trụ và thế giới tự nhiên đã được siêu nhiên hóa thông qua các loại hình tín ngưỡng tôn giáo; với lý tưởng thẩm mỹ thông qua các sáng tạo văn học nghệ thuật. Ở mỗi tộc người Việt Nam, những

lĩnh vực và hình thái văn hóa-văn nghệ này lại được thể hiện trong một sắc thái riêng. Chính kho tàng văn hóa đa dạng đó là nội dung, là đối tượng hoạt động của hội viên Hội VNDGVN.

Sau hơn bốn mươi năm hoạt động, được sự lãnh đạo của Đảng và sự chăm sóc của Nhà nước, Hội VNDGVN đã lớn mạnh với gần 1200 hội viên. Số công trình do hội viên của Hội đã hoàn thành lên đến gần 5.000 công trình, hiện đang được lưu trữ và bảo vệ tại Văn phòng Hội.

Nay, được sự quan tâm của Ban Bí thư và Thủ tướng Chính phủ, Dự án “Công bố và phổ biến tài sản văn hóa-văn nghệ dân gian các dân tộc Việt Nam” đã được phê duyệt. Trong thời gian 10 năm, Dự án sẽ chọn lọc khoảng 2000 công trình trong số bản thảo Hội lưu trữ của hội viên và xuất bản dưới dạng các cuốn sách nghiên cứu, sưu tầm. Trước mắt trong giai đoạn đầu (2008 - 2012) chúng tôi dự định sẽ chọn xuất bản 1.000 công trình.

Hy vọng, các xuất bản phẩm của Dự án sẽ cung cấp cho bạn đọc trong và ngoài nước một bộ sách mang tính chất bách khoa thư về các sắc màu văn hóa của các tộc người Việt Nam, phục vụ thiết thực vào việc tra cứu, mở rộng hiểu biết của bạn đọc về truyền thống văn hóa giàu có và độc đáo đó; góp phần xây dựng nền “Văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Dự án mong nhận được ý kiến chi bảo kịp thời của bạn đọc gần xa.

Xin chân thành cảm ơn.

Trưởng Ban Chỉ đạo thực hiện Dự án
CS.TSKH. TÔ NGỌC THANH

KHÁI QUÁT CHUNG

Quảng Ninh là một vùng đất cổ. Từ những tài liệu khảo cổ học khai quật tại Bàu Tró, đôi chiếu hiện vật sưu tầm được ở các xã Vạn Ninh, Vĩnh Ninh, Trường Sơn (thuộc huyện Quảng Ninh) là cơ sở cho chúng ta xác định và thừa nhận Quảng Ninh có nền văn hóa Hậu Hòa Bình và đồ đá mới. Quảng Ninh xưa là đất Bộ Việt Thường (1 trong 15 bộ của nước Văn Lang), đời Tần thuộc Tượng quận, đời Hán là cõi Nhật Nam, đời Đường thuộc Lâm Ấp, đời Tống là đất Địa Ly, Ma Linh và Bồ Chinh của nước Chăm Pa nằm phía nam Hoành Sơn.

Nhà Tống xâm lược nước ta lần thứ nhất, Lê Hoàn đã tổ chức cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống thành công. Thế nhưng quân Tống không từ bỏ ý đồ xâm lược nước ta lần thứ hai, một mặt chúng chuẩn bị lực lượng quân sự, quân lương một cách chu đáo, mặt khác xúi giục Chăm Pa quấy rối biên giới phía nam nước ta (vào thời nhà Lý).

Để cuộc kháng chiến thành công nhà Lý thấy trước mắt cần loại trừ mối hiểm họa từ Chăm Pa, làm thất bại âm mưu



liên kết của nhà Tống với vương quốc Chăm Pa trước khi bước vào cuộc kháng chiến chống giặc Tống. Năm 1069 một đạo quân do vua Lý Thánh Tông cầm đầu, đại tướng quân Lý Thường Kiệt chỉ huy tiến vào đánh phá kinh thành Phật Thệ - kinh đô của nước Chăm Pa (Bình Định ngày nay) bắt được vua Chăm Pa là Chế Củ. Để chuộc tội, Chế Củ cắt dâng ba châu Bố Chính, Địa Lý và Ma Linh (tức đất Quảng Bình và Bắc Quảng Trị); từ đây huyện Quảng Ninh nằm trong quốc gia Đại Việt.

Năm 1072, Lý Thánh Tông mất, Lý Nhân Tông lên nối ngôi mới 7 tuổi, mọi việc triều chính đều do Phụ Quốc Thái Úy Lý Thường Kiệt đảm nhận. Đây là thời cơ cho giặc Tống chuẩn bị xâm lược nước ta lần thứ hai, cũng là lúc vua Chăm Pa là Chế Ma Na có ý đồ chiếm lại ba châu. Với tư tưởng “*ngồi yên đợi giặc không bằng đem quân ra trước để chặn mũi nhọn của giặc*” (LSVN T1), Lý Thường Kiệt đã phá Tống tại đất Ung Châu - Trung Quốc (1075); chinh phạt Chăm Pa, họa địa đồ ba châu, đổi châu Địa Lý thành châu Lâm Bình, châu Ma Linh làm châu Minh Linh, châu Bố Chính làm châu Nam Bố Chính, rồi mộ dân lập ấp. Huyện Quảng Ninh nằm trong châu Lâm Bình. Qua các triều Trần, Hồ, Lê châu Lâm Bình nhiều lần thay đổi tên rồi thành phủ Tân Bình. Năm 1470, vua Lê Thánh Tông (1460-1497) chia phủ Tân Bình làm hai huyện Khang Lộc

và Lệ Thủy. Huyện Khang Lộc chính là mảnh đất Quảng Ninh ngày nay.

Quảng Ninh ở vào tọa độ 17,03 độ đến 17,28 độ vĩ bắc; 106,11 độ đến 106,48 độ kinh đông; có diện tích tự nhiên gần 119km², địa hình thấp dần từ tây sang đông, núi và gò đồi chiếm hơn 80% diện tích. Phía Tây Quảng Ninh là dãy Trường Sơn hùng vĩ có đường biên dài trên 30km tiếp giáp với nước bạn Lào, phía Đông là Biển Đông có bờ biển dài 20km ôm ấp lấy dải cát vàng Đại Trường Sa, phía Bắc và Đông Bắc giáp với thị xã tỉnh lỵ Đồng Hới, phía Tây Bắc giáp huyện Bố Trạch. Dân số Quảng Ninh khoảng gần 9 vạn người gồm hai dân tộc Kinh và Vân Kiều, phần lớn làm nông nghiệp, một ít làm tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp xây dựng, đánh bắt cá sông, cá biển, làm rừng...

Phát huy được truyền thống cha ông ngày xưa: *“Trai làng Vũ Xuyên, chăm việc canh nông. Gái xã Trường Dục, theo nghề canh cửi”* (ÔCCL)

Quảng Ninh có hình sông thế núi tuyệt vời với những ngọn như Đầu Mâu *“thế núi hùng dũng cao vút, đỉnh sừng ở bên trời”*, với ngọn núi đá Thần Đình *“chót vót, khi thế nuốt phăng bốn trấm châu”*. Quảng Ninh cũng có nhiều dòng sông xinh đẹp như Bình Giang qua bao thác ghềnh mang *“dòng nước trong veo, vị nước bình đạm, quây lên vẫn không*

đục, uống vào không biết chán”; “qua làng Nguyệt Áng non sông lồng bóng nguyệt” (ÔCCL) rồi hợp với sông Đại Giang băng qua 15 thác nước lung linh bóng núi về đến ngã ba Nhà Trần (Trần Xá) tạo ra con sông mang cái tên kiêu diễm Nhật Lệ. Có phải sông là giọt nước mắt mặt trời hay vẻ đẹp mỗi sáng mai khi ánh bình minh chiếu lấp lánh cả dòng sông! Bắt đầu từ đây con sông có chút mặn mòi của biển cả khi vào hạ, hoặc chút ngọt ngào mỗi khi mưa lũ về, hoặc đầm đậm nước hai lúc vào thu.

Nếu như xứ Huế lấy sông Hương núi Ngự, Hà Tây lấy núi Tản sông Đà... thì Quảng Ninh lấy non Mâu bẻ Hạc làm biểu tượng cho quê hương mình. Núi Đầu Mâu ở phía tây huyện Iy, thế núi hùng dũng cao vút đứng sừng ở bên trời trông như hình chiếc đầu chiếc mâu. Tương truyền rằng cạnh núi có giếng, trong giếng có cá lạ, và “*Thần Đinh đa tiên, Đầu Mâu đa phật*” (ĐNNTC). Còn bẻ hạc có tên gọi Thiên hải hoặc Hạc Hải “*phía đông bắc thì bể xanh bát ngát, cồn cát chập chùng, phía tây nam thì nghìn núi thẳng như bình phong, trăm non đứng như ngọn giáo. Mênh mông bẻ Hạc, leo leo dòng trong*”. (ÔCCL). Non Mâu bẻ Hạc còn tượng trưng cho vùng đất văn vật với “*Đầu mâu vi bút, Hạc Hải vi nghiên, Trường Sa vi bản*”. Hồn thiêng sông núi hun đúc nên con người, địa linh sinh nhân kiệt, có địa khí nhân tài mới phát lộ. Người Quảng Ninh tự hào có Chiêu Vũ hầu Nguyễn

Hữu Dật (1603-1681) văn võ kiêm toàn, mới 16 tuổi được Chúa Sãi (1613-1635) bổ dụng, năm 1626 mới 23 tuổi được thăng chức Tham cơ vụ, đến năm 1664 được cử làm Chương cơ kiêm Tiết chế đạo Lưu Đôn. Các con của ông là Lê Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh có công mở cõi phương Nam, là Hào Lương hầu Nguyễn Hữu Hào, một võ tướng giữ chức Cai cơ coi trấn cựu dinh Ái Tử, ông cũng là một nhà thơ với tác phẩm *Song tinh bát dạ* dài trên 2300 câu.

Nếu ba đời cha con cháu dòng Nguyễn Hữu ở làng Phúc Tín (nay xã Vạn Ninh) được phong *tước hầu* thì ở làng Văn La (nay xã Lương Ninh) ba thế hệ cha, con, cháu là những quan đại thần, đó là Thượng thư Hoàng Kim Xán, Đông các đại học sĩ Thống đốc quân vụ đại thần Hoàng Kế Viêm, Thượng thư Hoàng Trọng Vĩ đều là những vị quan thanh liêm chính trực được hậu thế lưu truyền. Cả ba ông đều là Hiệp biện đại học sĩ, được truyền tụng: "*Văn La tam hiệp biện*".

Vùng đất Quảng Ninh là vết cắt thời Trịnh Nguyễn phân tranh, là nơi được chọn đặt tinh lý nên có nhiều công trình kiến trúc cổ như hệ thống lũy Thầy (Đào Duy Từ), khu văn miếu, đền thờ Hoàng Quốc công, Anh Quốc công, Tĩnh Quốc công, Vĩnh An hầu,... Các ngôi chùa cổ như chùa Cảnh Tiên, chùa Hóa, chùa Kim Phong... dấu xưa nay chỉ là nền móng, vôi vữa.

Dân Quảng Ninh cần cù lao động chịu thương chịu khó, và cũng chính trong lao động họ đã sáng tạo ra nhiều câu ca điệu múa. Trên ruộng đồng, bên cối gạo đêm trăng, những câu hò khoan nhân nghĩa nhân tình được sáng tác ngay tại trường hò; lên rừng kéo gỗ, để thúc trâu gắng sức vươn lên thì một giọng hò lia trâu vút lên non ngàn, hoặc dân biển cầu mong cho trời yên biển lặng, tôm cá đầy khoang họ có ngày lễ hội cầu ngư với chèo cạn múa bông... Ngày xuân trai tài gái sắc bay bổng trên cánh đu, hội đua thuyền, bơi chải, rồi hội bài chòi, hội gả chọi... thật đúng là “*dập diu rộn rã nơi ca chốn múa*”! (ÔCCL).

Người Quảng Ninh tự hào có tứ danh hương Văn - Võ - Cô - Kim (Văn La, Võ Xá, Cô Hiền, Kim Nại) trong bát danh hương của tỉnh Quảng Bình.

PHẦN I
VÀI NÉT VỀ MẢNH ĐẤT QUẢNG NINH

CHƯƠNG I
LÀNG XÓM, CON NGƯỜI QUẢNG NINH XƯA

A. LÀNG XÓM QUẢNG NINH XƯA

Làng xóm xưa của huyện Quảng Ninh có thể xuất hiện ở ba thời điểm. Thời điểm thứ nhất khi Chế Củ dâng 3 châu Địa Ly, Ma Linh, và Bố Chính để chuộc tội. Nhưng từ khi vua Chăm Pa là Chế Ma Na cố ý chiếm lại ba châu, Lý Thường Kiệt dẫn quân đi chinh phạt, họa bán đồ ba châu, mộ dân khai hoang lập ấp thi đất Địa Ly (sau đổi Lâm Bình) mới có dân cư lập nghiệp và họ chính là những người đầu tiên trên mảnh đất Quảng Ninh của quốc gia Đại Việt.

Lần thứ hai vua Lê Thánh Tông (1460-1497) ban chính sách lập đồn điền với việc khẩn hoang quy mô lớn. "*các công trình khẩn hoang của nhân dân cũng được đẩy mạnh, nhất là vùng ở ven biển và vùng trung du. Đa kết quả của những công trình này nhiều làng xóm mới được thành lập và đồng ruộng được mở rộng thêm*". (LSVN T1)

THƯ VIỆN
THỦ THIÊN HUẾ

D. 035960/2012

Lần thứ ba khi Đoàn quốc công Nguyễn Hoàng đem quân vào trấn thủ Thuận Hóa (1558) và kiêm trấn thủ Quảng Nam (1570) sinh cơ lập nghiệp lâu dài theo ý Trạng Trình "*Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân*", cùng với binh lính, thân nhân họ và một số nhân dân cũng đi theo. Vùng đất Thuận - Quảng từ đó trở thành giang sơn riêng của tập đoàn phong kiến họ Nguyễn.

Để xác định ai là người khai canh khai khẩn ra vùng đất Quảng Ninh quả là một vấn đề cần nghiên cứu thêm. Xét về gia phả một số dòng họ còn lưu lại, sắc phong của nhà vua ban cho cá nhân, tập thể làng và đọc một số thư tịch cổ thì người Quảng Ninh phần lớn "*dân di cư đến thì tiếng nói hơi giống Hoan Diên*" (tức Nghệ Tĩnh - ÔCCL); nhưng cũng có những dòng họ từ Đồng Xuân - Phú Yên (theo gia phả họ Hoàng làng Văn La), hoặc từ Kiến An (gia phả họ Lê làng Cổ Hiên); hoặc dòng họ Nguyễn Hữu (ở làng Phúc Tín) từ Hà Trung phủ, Tống Sơn huyện, Gia Miêu Ngoại Trang đến... hoặc căn cứ theo tên làng như Hữu Hùng, Tráng Thiệp, Hữu Thiệp, Tả Thiệp, Tiền Thiệp... là những binh lính trong các binh cơ thời Chúa Nguyễn giải ngũ về lập ấp sinh sống mang tên làng từ chính cái tên những binh cơ đó.

Phần lớn gia phả các dòng họ không được ghi chép đầy đủ từ vị thủy tổ vì lý do thất lạc do binh lửa, thất học hay vì

nhieu lý do khác, nên có dòng họ tuy đến định cư trước song vẫn không có chứng cứ.

Làng xưa của Quảng Ninh quản tụ theo tiêu chí “nhất cận thị nhị cận giang” nên hầu hết các làng đều quy tụ hai bên bờ sông. Ví như bên bờ sông Nhật Lệ là các làng Văn La, Lương Yên, Vĩnh Tuy, Chợ Gộ, Phúc Duệ, Hữu Phan, Hữu Niên, Chính Cúng... Sông Bình Giang chảy đến Mỹ Hương một nhánh trước khi chảy về phía tây thì có các làng Mỹ Trung, Đình Mười, Thạch Xá, Thạch Ngũ, Phú Hào... và khi ngoặt về tây nhập với sông Đại Giang để tạo ra sông Nhật Lệ thì có các làng Phú Nhuận, Cổ Hiền, Trung Quán, Hiền Vinh, Quảng Xá, Bình Thôn, Cổ Hiền... nhánh chảy thẳng về hướng bắc thì có Võ Xá, Hiền Lộc, Tả Phan, Hàm Hòa, Trúc Ly... Ngòi Hoàn Phở thì có các làng Hoàn Phở, Phước Lương, Gia Cốc... Ven sông Long Đại thì có các làng Long Đại, Đồng Tư, Xuân Dục, Kim Sen, Phường Xuân Thị, Trường Xuân, Trường Môn, Rào Đá... và kể cả những làng bản ở đầu nguồn sông Long Đại (nay là xã Trường Sơn) dân cư vẫn bám ven sông ven suối.

Việc đặt tên làng ở Quảng Ninh cũng có nhiều căn cứ. Có làng một thời mang tên cổ xưa như Kê Rây, Kê Diện, Kê Trường, Kê Rông, Kê Côộc, Kê Chài, Kê Đòng... Có những làng lấy tên dòng họ kèm thêm chữ “xá” như Trần Xá, Đặng Xá, Võ Xá... Có những làng chọn đặt tên muốn